

**BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU PHÂN LOẠI ĐỀ ÁN ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN
THỊ XÃ TÂN CHÂU, TỈNH AN GIANG LÀ ĐÔ THỊ LOẠI III**
(Đính kèm Tờ trình số 397/TTr-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2019 của UBND tỉnh An Giang)

TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị	Thang điểm		Chỉ tiêu của ĐT loại III		Hiện trạng 2018	Điểm
			Tối thiểu	Tối đa	Cận dưới	Cận trên		
I	Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội		15,00	20,00				17,25
1.1	Vị trí, chức năng, vai trò		3,75	5,00	Là trung tâm chuyên ngành cấp tỉnh, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy phát triển KTXH của tỉnh (1)	Là trung tâm hành chính cấp tỉnh, trung tâm tổng hợp, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy phát triển KTXH của tỉnh, vùng liên tỉnh (2)	(1)	3,75
1.2	Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội		11,25	15,00				13,50
1.2.1	Cân đối thu chi ngân sách		1,50	2,00	Đủ	Dư	Dư	2,00
1.2.2	Thu nhập bình quân đầu người/năm so với cả nước	lần	2,25	3,00	1,05	1,4	0,96	2,25
1.2.3	Chuyển dịch cơ cấu kinh tế		2,25	3,00	Tăng tỷ trọng CN, XD hoặc tăng tỷ trọng DV giảm nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra (1)	Tăng tỷ trọng CN, XD, DV, giảm tỷ trọng nông lâm thủy sản theo mục tiêu đề ra (2)	Tăng tỷ trọng CN, XD, DV, giảm tỷ trọng nông lâm thủy	3,00

TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị	Thang điểm		Chỉ tiêu của ĐT loại III		Hiện trạng 2018	Điểm
			Tối thiểu	Tối đa	Cận dưới	Cận trên		
							sản theo mục tiêu đề ra	
1.2.4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất	%	1,50	2,00	6	6,5	8,95	2,00
1.2.5	Tỷ lệ hộ nghèo	%	1,50	2,00	8	6,5	4,63	2,00
1.2.6	Tỷ lệ tăng dân số hàng năm	%	2,25	3,00	1,2	1,6	0,88 (*)	2,25
II	Quy mô dân số		6,00	8,00				6,86
2.1	<i>Dân số toàn đô thị</i>	<i>1000 người</i>	<i>1,50</i>	<i>2,00</i>	100	200	174,5	1,87
2.2	<i>Dân số nội thị</i>	<i>1000 người</i>	<i>4,50</i>	<i>6,00</i>	50	100	66,2	4,99
III	Mật độ dân số		4,50	6,00				5,50
3.1	<i>Mật độ dân số toàn đô thị</i>	<i>người/km²</i>	<i>1,00</i>	<i>1,50</i>	<i>1400</i>	<i>1800</i>	<i>990 (*)</i>	<i>1,00</i>
3.2	<i>Mật độ dân số khu vực nội thị</i>	<i>người/km²</i>	<i>3,50</i>	<i>4,50</i>	<i>6000</i>	<i>8000</i>	<i>14.406</i>	<i>4,50</i>
IV	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp	%	4,50	6,00				5,64
4.1	<i>Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp toàn đô thị</i>	%	<i>1,00</i>	<i>1,50</i>	<i>60</i>	<i>70</i>	<i>67,6</i>	<i>1,38</i>
4.2	<i>Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp nội thị</i>	%	<i>3,50</i>	<i>4,50</i>	<i>75</i>	<i>80</i>	<i>78,8</i>	<i>4,26</i>
V	Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị		45,00	60,00				51,78
5.1	<i>Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội</i>		<i>7,50</i>	<i>10,00</i>				<i>7,40</i>
5.1.1	<i>Các tiêu chuẩn về nhà ở</i>		<i>1,50</i>	<i>2,00</i>				<i>1,65</i>
1	Diện tích sàn nhà ở bình quân	m ² sàn/người	0,75	1,00	26,5	29	19,38 (*)	0,75
2	Tỷ lệ nhà kiên cố, bán kiên cố khu vực nội thị	%	0,75	1,00	90	95	93,0	0,90
5.1.2	<i>Các tiêu chuẩn về công trình công cộng</i>		<i>6,00</i>	<i>8,00</i>				<i>5,75</i>
1	Chỉ tiêu đất dân dụng	m ² /người	0,75	1,00	61	78	57,5 (*)	0,75
2	Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị	m ² /người	0,75	1,00	3	4	1,95	0,00

TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị	Thang điểm		Chỉ tiêu của ĐT loại III		Hiện trạng 2018	Điểm
			Tối thiểu	Tối đa	Cận dưới	Cận trên		
3	Đất xây dựng công trình công cộng cấp đơn vị ở	m ² /người	0,75	1,00	1	1,5	1,72	1,00
4	Cơ sở y tế cấp đô thị	giường/ 1000ng	0,75	1,00	2,4	2,8	2,87	1,00
5	Cơ sở giáo dục đào tạo cấp đô thị	cơ sở	0,75	1,00	4	10	4,00	0,75
6	Công trình văn hóa cấp đô thị	công trình	0,75	1,00	4	6	4,00	0,75
7	Công trình thể dục thể thao cấp đô thị	công trình	0,75	1,00	3	5	3,00	0,75
8	Công trình thương mại, dịch vụ cấp đô thị	công trình	0,75	1,00	4	7	4,00	0,75
5.2	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật		10,50	14,00				12,66
5.2.1	Các tiêu chuẩn về giao thông		4,50	6,00				5,37
1	Đầu mối giao thông	cấp	1,50	2,00	Vùng tỉnh (1)	Vùng liên tỉnh (2)	1-2	1,75
2	Tỷ lệ đất giao thông so với đất xây dựng	%	0,75	1,00	13	19	15,58	0,86
3	Mật độ đường giao thông (MC lòng đường ≥7,5m)	km/km ²	0,75	1,00	7	10	7,34	0,78
4	Diện tích đất giao thông/dân số	m ² /người	0,75	1,00	9	11	10,82	0,98
5	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng	%	0,75	1,00	6	10	20,00	1,00
5.2.2	Các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng		2,25	3,00				2,33
1	Cấp điện sinh hoạt	kwh/ng/năm	0,75	1,00	500	700	511	0,76
2	Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng	%	0,75	1,00	95	100	96,1	0,81
3	Tỷ lệ ngõ hẻm được chiếu sáng	%	0,75	1,00	55	80	56,0	0,76
5.2.3	Các tiêu chuẩn về cấp nước		2,25	3,00				2,96
1	Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt nội thị	l/ng.ngđ	0,75	1,00	110	125	127,6	1,00
2	Tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch khu vực nội thị	%	1,50	2,00	95	100	99,6	1,96
5.2.4	Các tiêu chuẩn về hệ thống viễn thông		1,50	2,00				2,00
1	Số thuê bao internet (băng rộng cố định và di	thuê bao	0,75	1,00	20	25	26,7	1,00

TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị	Thang điểm		Chỉ tiêu của ĐT loại III		Hiện trạng 2018	Điểm
			Tối thiểu	Tối đa	Cận dưới	Cận trên		
	động)	int/100ng						
2	Tỷ lệ phủ sóng thông tin di động/dân số	%	0,75	1,00	90	95	100,0	1,00
5.3	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường		10,50	14,00				10,28
5.3.1	Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng		2,25	3,00				3,00
1	Mật độ đường cống thoát nước chính	km/km ²	1,50	2,00	3,5	4	5,89	2,00
2	Tỷ lệ các khu vực ngập úng có giải pháp phòng chống, giảm ngập úng	%	0,75	1,00	Có Giải pháp (1)	Đang thực hiện (2)	Đang thực hiện	1,00
5.3.2	Các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải		3,75	5,00				3,78
1	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý	%	0,75	1,00	70	85	85,0	1,00
2	Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý	%	0,75	1,00	25	30	15,0	0,00
3	Tỷ lệ CTR sinh hoạt được thu gom	%	0,75	1,00	80	90	91,0	1,00
4	Tỷ lệ CTR được xử lý hợp vệ sinh	%	0,75	1,00	70	80	71	0,78
5	Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý	%	0,75	1,00	90	100	100,0	1,00
5.3.3	Các tiêu chuẩn về nhà tang lễ		1,50	2,00				1,75
1	Nhà tang lễ	cơ sở	0,75	1,00	1	2	1	0,75
2	Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng	%	0,75	1,00	10	15	17	1,00
5.3.4	Các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị		3,00	4,00				1,75
1	Đất cây xanh toàn đô thị	m ² /người	1,50	2,00	7	10	8,52	1,75
2	Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị	m ² /người	1,50	2,00	4	5	0,21	0,00
5.4	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị		7,50	10,00				9,50
1	Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị		1,50	2,00	Đã có quy chế (1)	Đã có quy chế tối thiểu 2 năm, thực hiện tốt (2)	Đã có quy chế	1,50

TT	Các yếu tố đánh giá	Đơn vị	Thang điểm		Chỉ tiêu của ĐT loại III		Hiện trạng 2018	Điểm
			Tối thiểu	Tối đa	Cận dưới	Cận trên		
2	Tỷ lệ tuyến phố văn minh/tổng số đường chính	%	1,50	2,00	40	50	54,3	2,00
3	Số lượng dự án cải tạo chỉnh trang đô thị	dự án	1,50	2,00	1	2	2	2,00
4	Số lượng không gian công cộng của đô thị	khu	1,50	2,00	3	5	6	2,00
5	Công trình kiến trúc tiêu biểu		1,50	2,00	Cấp tỉnh (1)	Cấp Quốc gia (2)	Cấp Quốc gia	2,00
5.5	Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan khu vực ngoại thị		9,00	12,00				11,94
1	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội		3	4				3,94
1.1	Trường học	%	0,75	1,00	35	40	67,7	1,00
1.2	Cơ sở vật chất văn hóa	%	0,75	1,00	30	35	100,0	1,00
1.3	Chợ nông thôn	%	0,75	1,00	50	60	66,7	1,00
1.4	Nhà ở dân cư	%	0,75	1,00	50	60	57,6	0,94
2	Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật		3	4				4,00
2.1	Giao thông	%	2,25	3,00	30	40	43,1	3,00
2.2	Điện	%	0,75	1,00	75	80	100,0	1,00
3	Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường		1,5	2				2,00
3.1	Môi trường	%	1,50	2,00	30	40	60,0	2,00
4	Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị		1,5	2				2,00
4.1	Quy đất nông nghiệp, vùng cảnh quan sinh thái phục hồi, bảo vệ	%	1,50	2,00	60	70	100	2,00
	Tổng điểm xét hạng phân loại đô thị		75,00	100,00				87,03

(*) Các tiêu chuẩn áp dụng đặc thù đô thị biên giới – 70% theo quy định

Tổng điểm xét hạng phân loại đô thị thị xã Tân Châu (Năm 2018): 87,03/100 điểm.

